

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,086,881,241,317	3,225,983,134,981
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	496,950,999,427	522,289,121,807
1 . Tiền	111		338,050,999,427	210,889,121,807
2 . Các khoản tương đương tiền	112		158,900,000,000	311,400,000,000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		403,000,000,000	444,599,939,200
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	403,000,000,000	444,599,939,200
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,344,930,845,058	1,300,266,599,186
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	991,551,538,208	978,060,887,349
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300,853,195,432	273,214,579,120
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31,000,000,000	42,000,000,000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	24,064,676,526	9,529,697,825
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,538,565,108)	(2,538,565,108)
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140	V.5	1,605,646,360,259	744,921,589,377
1 . Hàng tồn kho	141		1,607,548,975,576	746,824,204,694
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,902,615,317)	(1,902,615,317)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		236,353,036,573	213,905,885,411
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	2,300,291,187	815,216,121
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		177,907,365,817	179,276,593,009
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	56,145,379,569	33,814,076,281
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,237,611,669,994	1,257,720,412,059
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		48,850,229,250	48,280,229,250
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 . Phải thu dài hạn khác	216		48,850,229,250	48,280,229,250
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		594,001,784,050	618,913,346,416

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	593,087,862,934	617,596,330,940
- Nguyên giá	222		1,879,776,277,687	1,876,387,441,501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,286,688,414,753)	(1,258,791,110,561)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.8	913,921,116	1,317,015,476
- Nguyên giá	228		13,836,606,086	13,836,606,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,922,684,970)	(12,519,590,610)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		63,332,085,275	63,321,585,275
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63,332,085,275	63,321,585,275
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		485,337,935,530	481,025,286,013
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	444,490,918,730	440,178,269,213
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	49,208,570,000	49,208,570,000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(8,361,553,200)	(8,361,553,200)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	260		46,089,635,889	46,179,965,105
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	46,089,635,889	46,179,965,105
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 . Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		5,324,492,911,311	4,483,703,547,040
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,420,157,756,385	2,600,510,478,352
I . Nợ ngắn hạn	310		3,390,999,102,891	2,571,685,982,812
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2,368,682,699,859	1,369,985,803,887
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		130,652,729,705	142,165,386,562
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	11,018,420,476	13,641,924,364
4 . Phải trả người lao động	314		237,588,102,558	375,322,317,348
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36,985,909,583	43,478,624,002
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,443,335,715	6,627,121,537
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319		36,904,282,648	75,101,493,401
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	96,590,677,594	70,244,921,089
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		466,132,944,753	475,118,390,622
II . Nợ dài hạn	330		29,158,653,494	28,824,495,540
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,109,736,744	1,775,578,790
7 . Phải trả dài hạn khác	337		1,100,000,000	100,000,000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	26,948,916,750	26,948,916,750
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,904,335,154,926	1,883,193,068,688
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.12	1,904,335,154,926	1,883,193,068,688
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,693,895,152	1,693,895,152
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		719,359,590,007	719,359,590,007
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		610,141,639,976	589,289,290,690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		589,289,290,690	534,208,473,089
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,852,349,286	55,080,817,601
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107,670,170,033	107,380,433,081
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5,324,492,911,311	4,483,703,547,040

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2022

P. TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN BÍCH THỦY

NGUYỄN TRÂM ANH

TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,519,948,365,924	1,453,760,426,774	1,519,948,365,924	1,453,760,426,774
2. Các khoản giảm trừ	2		938,748,900	462,257,534	938,748,900	462,257,534
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		1,519,009,617,024	1,453,298,169,240	1,519,009,617,024	1,453,298,169,240
4. Giá vốn hàng bán	11		1,362,143,286,811	1,326,648,181,782	1,362,143,286,811	1,326,648,181,782
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		156,866,330,213	126,649,987,458	156,866,330,213	126,649,987,458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	12,414,933,151	10,080,669,630	12,414,933,151	10,080,669,630
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	8,556,496,175	4,535,532,927	8,556,496,175	4,535,532,927
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,148,491,563	(1,470,958,962)	2,148,491,563	(1,470,958,962)
9. Chi phí bán hàng	25		69,686,670,277	63,064,022,726	69,686,670,277	63,064,022,726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62,125,204,182	63,250,020,121	62,125,204,182	63,250,020,121
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,061,384,293	4,410,122,352	31,061,384,293	4,410,122,352
12. Thu nhập khác	31		114,734,291	2,619,836,790	114,734,291	2,619,836,790
13. Chi phí khác	32		4,663,751		4,663,751	
14. Lợi nhuận khác	40		110,070,540	2,619,836,790	110,070,540	2,619,836,790
15. Tổng lợi nhuận kế toán	50		31,171,454,833	7,029,959,142	31,171,454,833	7,029,959,142
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	5,159,848,932	1,820,828,546	5,159,848,932	1,820,828,546
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,011,605,901	5,209,130,596	26,011,605,901	5,209,130,596
19. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		25,660,426,982	3,983,896,835	25,660,426,982	3,983,896,835
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		351,178,919	1,225,233,761	351,178,919	1,225,233,761
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		473	90	473	90

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG




NGUYỄN BÍCH THỦY

NGUYỄN TRÂM ANH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- Các công ty con, liên kết :

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Nam Thiên	Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May XK Việt Hồng	Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

Tên công ty liên kết

Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty TNHH Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty CP may Việt Long Giang	Tỉnh Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Bình Dương	In vải
Công ty CP đầu tư và phát triển Bình Thắng	Tp. Hồ Chí Minh	Đầu tư XD, KD kỹ thuật hạ tầng KCN
Công ty CP Tổng Hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất gia công cơ khí
Cửa hàng HTKD Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa NXK M&S	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 20 năm.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,928,100,283	2,476,827,464
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	335,122,899,144	208,412,294,343
- Tương đương tiền	158,900,000,000	311,400,000,000
Cộng	496,950,999,427	522,289,121,807

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	403,000,000,000	403,000,000,000	444,599,939,200	444,599,939,200
- Tiền gửi có kỳ hạn	403,000,000,000	403,000,000,000	444,599,939,200	444,599,939,200
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

a2) Dài hạn

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	166,015,872,731	163,185,872,731
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	278,475,045,999	276,992,396,482
	444,490,918,730	440,178,269,213

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP dệt may Liên Phương	6,000,000,000		6,000,000,000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15,061,750,000	(8,361,553,200)	15,061,750,000	(8,361,553,200)
Ngân hàng Ngoại thương VN	22,146,820,000		22,146,820,000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1,000,000,000		1,000,000,000	
Công ty CP ĐTPT VINATEX	5,000,000,000		5,000,000,000	
	49,208,570,000	(8,361,553,200)	49,208,570,000	(8,361,553,200)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	991,551,538,208	978,060,887,349	-
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	514,680,635,359	406,646,289,657	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	476,870,902,849	571,414,597,692	
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24,064,676,526		9,529,697,825	
- Các bên liên quan	20,617,288,572		2,714,393,163	
- Phải thu khác.	3,447,387,954		6,815,304,662	
b) Dài hạn	-		-	

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	245,408,415,453		176,790,632,112	
- Công cụ, dụng cụ;	244,668,929		208,782,127	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	966,697,653,932		108,283,075,475	
- Thành phẩm;	346,363,925,344	(1,603,052,331)	408,973,738,678	(1,603,052,331)
- Hàng hóa;	43,584,590,909	(291,549,504)	47,098,705,467	(291,549,504)
- Hàng gửi bán;	5,249,721,009	(8,013,482)	5,469,270,835	(8,013,482)
Cộng	1,607,548,975,576	(1,902,615,317)	746,824,204,694	(1,902,615,317)

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Chi phí thuê mặt bằng	458,486,860	181,191,111	
- Các khoản khác	1,841,804,327	634,025,010	
Cộng	2,300,291,187	815,216,121	
b) Dài hạn			
- Chi phí thuê đất	31,892,586,692	32,111,666,147	
- Chi phí thuê mặt bằng	3,299,976,000	3,849,972,000	
- Các khoản khác	10,897,073,197	10,218,326,958	
Cộng	46,089,635,889	46,179,965,105	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	821,216,996,813	963,355,634,643	55,443,556,914	36,371,253,131	1,876,387,441,501
Số tăng trong kỳ	2,169,398,600	1,229,417,786	-	-	3,398,816,386
- Mua sắm mới	2,169,398,600	1,229,417,786	-	-	3,398,816,386
Số giảm trong kỳ	-	-	9,980,200	-	9,980,200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	9,980,200	-	9,980,200
Số dư cuối kỳ	823,386,395,413	964,585,052,429	55,433,576,714	36,371,253,131	1,879,776,277,687
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	327,304,609,987	848,518,785,010	48,554,162,246	34,413,553,318	1,258,791,110,561
Số tăng trong kỳ	11,548,014,845	14,961,094,180	899,439,335	488,755,832	27,897,304,192
- Khấu hao trong năm	11,548,014,845	14,961,094,180	899,439,335	488,755,832	27,897,304,192
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	338,852,624,832	863,479,879,190	49,453,601,581	34,902,309,150	1,286,688,414,753
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	493,912,386,826	114,836,849,633	6,889,394,668	1,957,699,813	617,596,330,940
- Tại ngày cuối kỳ	484,533,770,581	101,105,173,239	5,979,975,133	1,468,943,981	593,087,862,934

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11,605,282,605	-	2,231,323,481	13,836,606,086
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,605,282,605	-	2,231,323,481	13,836,606,086
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10,396,527,074	-	2,123,063,536	12,519,590,610
Số tăng trong kỳ	389,171,867	-	13,922,493	403,094,360
- Khấu hao trong năm	389,171,867	-	13,922,493	403,094,360
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,785,698,941	-	2,136,986,029	12,922,684,970
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	1,208,755,531	-	108,259,945	1,317,015,476
- Tại ngày cuối kỳ	819,583,664	-	94,337,452	913,921,116

9. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	96,590,677,594	96,590,677,594	26,676,300,000	330,543,495	70,244,921,089	70,244,921,089
- Vay ngân hàng chính sách xã hội						
- Vay ngắn hạn khác	96,590,677,594	96,590,677,594	26,676,300,000	330,543,495	70,244,921,089	70,244,921,089
b) Vay dài hạn						
Cộng	96,590,677,594	96,590,677,594	26,676,300,000	330,543,495	70,244,921,089	70,244,921,089

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1,711,075,905,963	1,711,075,905,963	834,440,007,580	834,440,007,580
- Các đối tượng khác	657,606,793,896	657,606,793,896	535,545,796,307	535,545,796,307
Cộng	2,368,682,699,859	2,368,682,699,859	1,369,985,803,887	1,369,985,803,887

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước

a) Phải nộp	Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	3,492,838,157	3,950,071,938
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,616,142,337	6,908,532,963
Thuế thu nhập cá nhân	1,259,077,442	1,769,511,914
Thuế khác	1,650,362,540	1,013,807,549
Cộng	11,018,420,476	13,641,924,364

b) Phải thu	Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhập khẩu	55,797,647,606	33,459,783,062
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	98,392,683	68,954,154
Thuế thu nhập cá nhân	249,242,715	285,242,500
Thuế khác	96,565	96,565
Cộng	56,145,379,569	33,814,076,281

12 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	589,289,290,690	719,359,590,007	1,775,812,635,607	107,380,433,081	1,883,193,068,688
- Lãi, lỗ trong kỳ				25,660,426,982		25,660,426,982	351,178,919	26,011,605,901
- Tăng khác								
- Chia cổ tức								
- Tạm trích quỹ				(4,808,077,696)		(4,808,077,696)	(61,441,967)	(4,869,519,663)
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	610,141,639,976	719,359,590,007	1,796,664,984,893	107,670,170,033	1,904,335,154,926

b. Vốn góp của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp tăng trong năm	441,000,000,000	441,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối năm	441,000,000,000	441,000,000,000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cổ phiếu phổ thông	44,100,000	44,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	44,100,000	44,100,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phiếu

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc theo Luật lao động

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,289,637,820	2,000,273,060
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	606,522,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9,518,773,331	8,080,396,570
Cộng	12,414,933,151	10,080,669,630
	-	-
2. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8,556,496,175	4,266,454,976
- Chi phí tài chính khác.	-	269,077,951
Cộng	8,556,496,175	4,535,532,927
	-	-
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,159,848,932	1,820,828,546
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,159,848,932	1,820,828,546

Người lập biểu

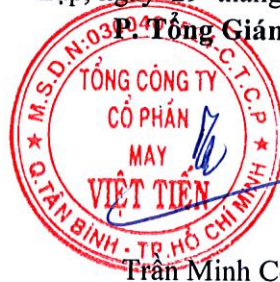
Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2022

P. Tổng Giám đốc



Trần Minh Công